

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC BẰNG TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

PGS.TS. HOÀNG HOÀ BÌNH

Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Phổ thông

Giao dục nước ta những năm gần đây đã áp dụng hình thức kiểm tra, đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan (TNKQ) ở cả ba cấp học phổ thông. Tuy nhiên, đi vào thực tiễn, để TNKQ ở nhiều nơi đã bị mất tín nhiệm nghiêm trọng nên ngày càng ít được sử dụng. Nguyên nhân chủ yếu là do việc biên soạn đề TNKQ khó hơn nhiều so với biên soạn đề tự luận nhưng người biên soạn lại chưa nắm vững kĩ thuật ra đề, khâu kiểm duyệt, thẩm định chưa được làm tốt, do đó đã tạo nên những đề hoặc là mắc nhiều sai sót, hoặc dễ dãi, thiếu trí tuệ... Số lượng câu hỏi TNKQ trong một đề kiểm tra (kết hợp TNKQ và tự luận) ở THPT có khi chỉ là 3 câu (trái với nguyên tắc ra đề) khiến HS dễ dàng chọn được phương án đúng nhiều khi chỉ bằng cách nhìn bài của bạn.

Năm 2012, HS Việt Nam ở độ tuổi 15 bắt đầu tham gia Chương trình đánh giá PISA cùng HS quốc tế. Vì vậy, cần sớm khôi phục công cụ đánh giá bằng TNKQ, phát huy ưu điểm của công cụ này, sử dụng thường xuyên từ cấp Tiểu học để nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá, giúp HS làm quen với các kiểu đề TNKQ, vững vàng, tự tin khi tham gia Chương trình PISA.

Bài viết này trình bày quan niệm về TNKQ, các kiểu TNKQ, kĩ thuật biên soạn và nêu một số kiến nghị khi sử dụng TNKQ.

I. Trắc nghiệm khách quan

Đối lập với TNKQ là trắc nghiệm chủ quan (còn gọi là trắc nghiệm (TN) tự luận) chỉ là một trong nhiều cặp phạm trù đối lập trong TN. Theo sự phân tích của Harold S. Madsen đối với các TN ở chương trình tiếng Anh ESL¹ thì có 7 cặp TN đối lập như sau:

TN kiến thức (knowledge test) cho biết HS nắm các sự kiện ngôn ngữ như thế nào - *TN kĩ năng (performance test)* giúp đánh giá việc sử dụng ngôn ngữ của HS.

TN kĩ năng ngôn ngữ (language subskills test) giúp đánh giá những thành tố riêng rẽ của ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp và phát âm - *TN kĩ năng giao tiếp (communication skills test)* giúp đánh giá cách sử dụng ngôn ngữ của HS trong sự trao đổi tư tưởng và thông tin.

TN sản sinh (productive test), ví dụ: bài kiểm tra nói) đòi hỏi HS phải có câu trả lời tích cực và sáng tạo - *TN tiếp nhận (receptive test)*, ví dụ: TN lựa chọn, kiểm tra kĩ năng đọc - hiểu) giúp đánh giá nhận thức của HS thông qua sự lựa chọn câu trả lời tốt nhất.

TN riêng lẻ (discrete-point test) mỗi câu hỏi kiểm tra một khía cạnh đặc thù - *TN tích hợp (integrative test)* có thể kiểm tra nhiều kĩ năng ngôn ngữ khác nhau như cách sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

TN theo trình độ (norm-referenced test) đối chiếu mỗi HS với các bạn cùng lớp - *TN theo tiêu chuẩn (criterion-referenced test)* đối chiếu mỗi HS với những tiêu chuẩn nhất định, bất kể trình độ của những HS khác thế nào.

TN thành tích (proficiency test) đánh giá toàn bộ khả năng ngôn ngữ của HS ở một thời điểm nhất định - *TN tiến bộ (achievement test)* đánh giá sự phát triển khả năng của HS về từng mặt.

TN chủ quan (subjective test), ví dụ: bài dịch và bài tự luận) giúp đánh giá kĩ năng ngôn ngữ tự nhiên của HS, giống như nó diễn ra trong thực tế đời sống. - *TNKQ (objective test)* khảo sát, đo lường kết quả học tập của HS bằng câu hỏi, bài tập có những đặc điểm cơ bản sau:

- Đáp án của câu hỏi, bài tập là đáp án **đúng**, tức là chỉ có một phương án trả lời đúng hoặc đúng nhất.

1. Harold S.Madsen. Techniques in testing. - Oxford University Press, 1983, p.8.

- Người làm bài phải tìm được phương án đúng (nằm giữa các phương án sai) hoặc đúng nhất (giữa các phương án đúng) trong thời gian ngắn nhất mà không cần trình bày lập luận.

Hình thức TN này được xem là khách quan vì nó đảm bảo tính khách quan của kết quả, loại bỏ dấu ấn cá nhân của người làm bài và ảnh hưởng của những yếu tố chủ quan như kĩ năng, sở thích, tình cảm chủ quan của người chấm bài khi cho điểm.

Cách phân loại như trên của Harold S. Madsen cho thấy có rất nhiều phương diện TN trong một chương trình dạy ngôn ngữ. Để kiểm tra, đánh giá toàn diện kết quả học tập của HS, cần phối hợp nhiều cặp TN. Trong các cặp đối lập trên, chúng ta thường chỉ nói đến cặp TNKQ và TN tự luận. Nhưng trên thực tế, mỗi TNKQ hay TN tự luận đều có thể là TN kiến thức hoặc kĩ năng, TN kĩ năng ngôn ngữ hoặc kĩ năng giao tiếp, TN sản sinh hoặc tiếp nhận,...

II. Các kiểu TNKQ - kĩ thuật biên soạn

Các câu hỏi, bài tập TNKQ rất đa dạng nhưng có thể quy vào 2 loại lớn như sau:

a/ Loại câu hỏi, bài tập cho sẵn nhiều phương án trả lời và yêu cầu HS dùng kí hiệu để chọn phương án trả lời đúng (hoặc đúng nhất). Thuộc loại này có các kiểu sau:

- TN lựa chọn (còn gọi là TN nhiều lựa chọn - multiple choice test).

- TN đúng - sai (true-false test; còn gọi là TN nhị phân - binary test).

- TN đối chiếu (còn gọi là TN đối chiếu cặp đôi - matching test).

b/ Loại câu hỏi, bài tập có thể cho sẵn hoặc không cho sẵn phương án trả lời, HS phải tự tìm và viết ra hoặc nói ra phương án trả lời đúng. Loại này bao gồm 4 kiểu:

- TN thay thế (substitution test).

- TN sắp xếp (rearrangement test).

- TN điền khuyết (completion test)

- TN trả lời ngắn (short answer test).

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu cụ thể từng kiểu TNKQ:

1. Trắc nghiệm lựa chọn

1.1. TN lựa chọn là dạng câu hỏi, bài tập cho sẵn ít nhất 3 phương án trả lời và yêu cầu HS chọn 1 phương án trả lời đúng (giữa những phương án sai), hoặc 1 phương án trả lời đúng nhất (giữa các phương án đúng) bằng cách đánh dấu vào phương án đó.

1.2. Câu hỏi, bài tập TN lựa chọn thường có 2 phần:

a) Phần hỏi (câu tiền đề) gồm:

- Câu dẫn: viết dưới dạng câu nghi vấn hay bỏ lửng để nêu vấn đề cần giải quyết.

- Câu lệnh: nêu cách thực hiện hành động.

b) Phần lựa chọn, gồm một số câu (ở dạng rút gọn) nêu các phương án trả lời; mỗi phương án được trình bày thành một dòng riêng; đầu dòng có hoặc có kí hiệu bằng số hay chữ cái để phân biệt với phương án khác.

1.3. Kĩ thuật biên soạn câu hỏi, bài tập TN lựa chọn

1.3.1. Biên soạn phần hỏi

a) Câu dẫn và câu lệnh trong phần hỏi phải rõ ràng, ngắn gọn. Trong trường hợp các câu có cùng yêu cầu thì nên ra lệnh gộp để tránh lặp lại, gây cảm giác nhàm chán. Ví dụ, một đề kiểm tra gồm 10 câu hỏi có thể thực hiện theo cùng một lệnh: Dựa vào nội dung bài đọc, đánh dấu vào trước ý trả lời đúng.

b) Tránh những hiện tượng ngữ pháp phức tạp, có thể gây tranh cãi. Ví dụ, với câu "Đàn trâu no cỏ ghéch nhìn chúng tôi như chờ đợi.", HS tiểu học rất dễ nhầm đó là câu Ai thế nào? (vị ngữ là no cỏ...). Để HS dễ nhận ra đây là câu Ai làm gì?, nên bỏ cụm từ no cỏ (Đàn trâu ghéch nhìn chúng tôi như chờ đợi.) Còn nếu vẫn giữ từ no cỏ thì nên xem đó là câu dành cho HS giỏi hoặc HS các lớp lớn hơn.

c) Tránh dùng từ phủ định. Việc dùng từ phủ định không (ví dụ: Khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời không đúng) thường làm cho HS tiểu học lúng túng vì nó ngược với tâm lí thông thường ở lứa tuổi này là lựa chọn phương án đúng. Trong trường hợp này, nên thay cụm từ không đúng bằng từ đồng nghĩa (sai) cho dễ hiểu hơn hoặc in đậm / gạch chân cụm từ không đúng để gây chú ý.

1.3.2. Biên soạn phần lựa chọn



a) Phần lựa chọn chỉ có một phương án trả lời đúng (hoặc đúng nhất). Nếu là TN lựa chọn phương án trả lời *đúng* thì cần chú ý diễn đạt sao cho không dẫn đến tình trạng tất cả các phương án đưa ra đều đúng. Ví dụ:

Núi trong trong câu lục bát (*Núi cao bởi có đất bồi / Núi chề đất thấp núi ngời ở đâu*) được nhân hoá nhờ những từ ngữ nào ?

Nhờ từ *chê*. Nhờ từ *ngời*. Nhờ cả từ *chê* và từ *ngời*.

Trong trường hợp này, phương án 1 và 2 tuy không đúng bằng 3 nhưng vẫn là đúng. Để đảm bảo tính chính xác của TN trên, có thể chọn 1 trong 2 cách như sau:

- Sửa câu lệnh thành: "Chọn phương án *đúng nhất*."

- Sửa các phương án 1 và 2 như sau (để chỉ có phương án 3 là đúng):

Chỉ nhờ từ *chê*. Chỉ nhờ từ *ngời*. Nhờ cả từ *chê* và từ *ngời*.

Nếu là TN lựa chọn phương án trả lời *đúng nhất* (trong số các câu đúng), cần tránh mắc lỗi lô gích: trong các phương án, chỉ có 1 phương án đúng, các phương án còn lại đều sai. Đây là ví dụ về một câu TN tìm hiểu kĩ năng đọc - hiểu truyện vui dân gian *Bốn cẳng và sáu cẳng* được xem là biên soạn không chặt chẽ:

Khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời *đúng nhất*:

Câu nói của chú lính đáng cười vì chú cho là ...

- a) Chạy bộ cùng ngựa nhanh hơn cưỡi ngựa.
- b) Chạy bằng sáu cẳng nhanh hơn bốn cẳng.
- c) Cẳng càng nhiều, chạy càng nhanh.

Cả 3 phương án trong TN trên đều *đúng* nhưng không xác định được phương án nào *đúng nhất*: phương án a (*Chạy bộ cùng ngựa nhanh hơn cưỡi ngựa*) là đúng nhất xét theo hành động của chú lính, phương án b (*Chạy bằng sáu cẳng nhanh hơn bốn cẳng*) là đúng nhất xét theo lời nói của chú lính, nhưng phương án c (*Cẳng càng nhiều, chạy càng nhanh*) lại thể hiện đúng nhất bản chất ngốc của chú lính. Vì không chọn được đáp án *đúng nhất* nên phải chuyển câu TNKQ này thành một câu tự luận (*Vi sao câu nói của chú lính đáng cười?*) hoặc phải sửa để có các phương án trả lời phân biệt mức độ đúng rõ hơn. Ví dụ:

Câu nói của chú lính đáng cười vì ...

- a) Câu nói ấy không đúng thực tế.
- b) Câu nói ấy chứng tỏ chú lính rất ngốc.
- c) Câu nói ấy chứng tỏ chú lính suy nghĩ rất máy móc.

Ba phương án trên đều đúng nhưng phương án c *đúng nhất* vì *suy nghĩ máy móc* của chú lính mới thực sự là nguyên nhân gây cười. Tuy nhiên, đặt câu hỏi này cho HS lớp 4, 5 vẫn là quá khó.

b) Tránh tạo sự khác biệt quá lộ liễu giữa phương án trả lời đúng với các phương án đánh lạc hướng, làm cho hoạt động lựa chọn của HS trở nên mất ý nghĩa. Một kinh nghiệm khi biên soạn phương án đánh lạc hướng là cố gắng đặt câu với những từ ngữ có trong văn bản, tạo cảm giác hợp lí cho cả những phương án sai.

c) Các phương án nhiễu cần có độ dài tương đương với phương án đúng. Phương án đúng cần được bố trí ở những vị trí khác nhau để HS không dễ đoán mò.

1.4. TN lựa chọn là kiểu TN được sử dụng phổ biến nhất vì ngoài những ưu điểm của TNKQ nói chung, nó còn có thể sử dụng để đo lường các mức độ đạt mục tiêu khác nhau (nhận biết, hiểu, vận dụng,...); kết quả TN chịu sai số may rủi do đoán mò ít hơn nhiều so với TN đúng - sai.

TN lựa chọn cũng có một số nhược điểm riêng bên cạnh những nhược điểm chung của TNKQ: Khi đưa ra các phương án lựa chọn, nếu các phương án đánh lạc hướng quá dễ với HS thì sẽ làm tăng khả năng HS đoán được câu trả lời đúng, do đó làm giảm độ tin cậy của kết quả.; HS làm bài TN lựa chọn mất nhiều thời gian hơn các loại TNKQ khác vì phải đọc đi đọc lại câu hỏi và các phương án trả lời.

2. Trắc nghiệm đúng - sai

2.1. TN đúng - sai là dạng câu hỏi, bài tập yêu cầu HS đánh giá phương án trả lời cho sẵn với 1 trong 2 lựa chọn: đúng hay sai, có hay không, đồng ý hay không đồng ý,...

2.2. Câu hỏi, bài tập TN đúng - sai thường có hai phần:

- a) Phần hỏi, gồm câu dẫn và câu lệnh giống như TN lựa chọn.
- b) Phần lựa chọn, gồm:



- Cột trái là một hoặc một số câu trình bày ý kiến, nhận xét, tường thuật sự việc hoặc miêu tả sự vật; mỗi nội dung được trình bày thành một dòng riêng; đầu dòng có thể có kí hiệu bằng số hay chữ cái để phân biệt với phương án khác.

- Cột phải chia thành hai cột nhỏ, phân biệt bằng các chữ Đúng - Sai (Có - Không hoặc Đồng ý - Không đồng ý) để HS đánh dấu thể hiện sự lựa chọn của mình.

Ví dụ 1 (lớp 4): Đánh dấu vào ô thích hợp:

	ĐÚNG	SAI
a) Vững chắc là từ ghép.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b) Đèo dai là từ láy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c) Nhũn nhặn là từ ghép.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d) Bãi bờ là từ láy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e) Núi non là từ ghép.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g) Lao xao là từ láy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ví dụ 2 (lớp 5 - Một cách thể hiện khác của TN đúng - sai): Đánh dấu trước những ý kiến đúng:

- Đoàn kết** - chia rẽ là 2 từ trái nghĩa.
- Tinh nghịch** - bướng bỉnh là 2 từ đồng nghĩa.
- Chín** trong "ôi chín" và **chín** trong "chín tuổi" là 2 từ đồng âm.
- Vắng vẻ** - hiu quạnh là 2 từ trái nghĩa.
- Chân** trong "bàn chân" và **chân** trong "chân trời" là 2 từ đồng âm.

2.3. Về kĩ thuật biên soạn TN đúng - sai, cần chú ý:

- Cần soạn hàng loạt câu (khoảng 4 đến 6 câu với HS lớp 4, 5) để hạn chế khả năng đoán mò của HS, làm tăng độ tin cậy của đề. Những câu TN đúng - sai ra hàng loạt có thể là thử thách không nhỏ đối với HS nếu các em không thực sự nắm vững kiến thức và không đọc kĩ yêu cầu.

- Hạn chế những câu mà HS trung bình có thể nhận ra ngay là đúng hay sai, không cần suy nghĩ.

- Tránh dùng lối nói phủ định làm HS bối rối. Ví dụ, không nên viết: **Chín** trong "ôi **chín**" và **chín** trong "**chín** tuổi" là hai từ không đồng âm mà nên viết: **Chín** trong "ôi **chín**" và **chín** trong "**chín** tuổi" là hai từ đồng âm (hoặc là hai nghĩa khác nhau của 1 từ nhiều nghĩa) để HS dễ đánh giá nhận định đó đúng hay sai.

- Về biểu điểm, nên cho điểm thấp những câu kiểm tra kĩ năng đọc - hiểu, tái hiện nội dung

văn bản; cho điểm cao hơn những câu kiểm tra kĩ năng nghe, kiểm tra sự thông hiểu kiến thức về từ, câu.

2.4. TN đúng - sai có ưu điểm là biên soạn dễ hơn TN lựa chọn. Nhưng kiểu TN này chỉ có 2 sự lựa chọn nên HS có 50% khả năng đoán mò được câu trả lời đúng, điều này làm giảm độ chính xác của kết quả. Một nhược điểm nữa là những ý kiến sai được trình bày trong câu hỏi, bài tập TN đúng - sai có thể in vào trí nhớ HS nhỏ, gây ảnh hưởng tiêu cực đối với các em.

3. Trắc nghiệm đối chiếu

3.1. TN đối chiếu là dạng câu hỏi, bài tập yêu cầu HS xác định sự phù hợp giữa mỗi yếu tố trong tập hợp ở cột bên trái với yếu tố trong tập hợp ở cột bên phải bằng cách nối chúng với nhau hoặc viết các kí hiệu nối ghép.

3.2. Câu hỏi, bài tập TN đối chiếu có cấu tạo như sau:

a) Phần hỏi gồm câu dẫn và câu lệnh.

b) Phần lựa chọn gồm hai tập hợp yếu tố được trình bày thành hai cột bên trái và bên phải. Đặc điểm của hai tập hợp này là:

- Các yếu tố của hai cột có quan hệ nhất định với nhau, ví dụ: cột bên trái A nêu một số từ ngữ cần giải nghĩa thì cột bên phải B nêu nghĩa của từ ngữ hoặc hình vẽ minh hoạ; cột bên trái A nêu tên một số nhân vật, tác giả, tác phẩm, địa điểm,... thì cột bên phải B nêu đặc điểm của nhân vật, tác giả, tác phẩm, địa điểm,...

- Số lượng yếu tố ở cột bên phải B thường nhiều hơn ở cột bên trái A để HS không thể dễ dàng đoán ra các mối quan hệ. Tuy nhiên, với HS cấp tiểu học, có thể soạn một số câu TN có số lượng yếu tố ở hai cột bằng nhau.

- Trước mỗi yếu tố ở cột bên phải B và bên trái A có thể có kí hiệu bằng số hay chữ cái để HS tiện thể hiện kết quả đối chiếu.

Ví dụ (lớp 5): Đối chiếu không tương xứng 1 - 1 giữa các yếu tố ở hai cột: Nối mỗi câu tục ngữ ở cột A với nghĩa thích hợp ở cột B:

A	B
a) Tre non dễ uốn.	1) Lớp trước già đi có lớp sau thay thế.
b) Tre già, măng mọc.	2) Dạy trẻ từ lúc còn nhỏ dễ hơn.



c) Trẻ cậy cha, già cậy con.	3) Đang ở tuổi trung niên.
d) Trẻ vui nhà, già vui chùa.	4) Trẻ càng lớn càng khôn, người già thì lú lẫn.
e) Trẻ chưa qua, già chưa tới.	5) Còn nhỏ dựa vào cha mẹ, về già dựa vào con.
	6) Trẻ vui ở nhà, người già vui với việc đi lễ, văn cảnh chùa chiền.

TN đối chiếu giúp kiểm tra không chỉ khả năng nhận biết kiến thức mà cả khả năng thông hiểu, vận dụng, rất thích hợp để kiểm tra các kiến thức về từ, câu và kĩ năng đọc hiểu văn bản.

3.3. Về kĩ thuật biên soạn TN đối chiếu, cần chú ý:

- Phần lệnh phải chỉ dẫn cách thể hiện kết quả đối chiếu thật rõ ràng: nếu thể hiện bằng đường nối thì nên cho mẫu nối; nếu thể hiện bằng cách viết lại chữ hoặc số ở cột A với chữ hoặc số ở cột B (a2, b1, c5,...) thì cũng cần chỉ rõ phải viết vào đâu.

- Tránh tạo ra nhiều khả năng trả lời đúng trong một quan hệ đối chiếu.

- Có thể soạn TN đối chiếu với số yếu tố ở hai cột bằng nhau, nhưng nên có cả những bài tập mà số yếu tố ở hai cột không bằng nhau (số yếu tố ở cột B nhiều hơn cột A).

4. Trắc nghiệm thay thế

4.1. TN thay thế là dạng câu hỏi, bài tập yêu cầu HS thay thế một yếu tố đã cho bằng yếu tố khác theo tiêu chí nhất định.

4.2. Câu hỏi, bài tập TN thay thế có cấu tạo như sau:

a) Phần hỏi có thể gồm câu dẫn và câu lệnh; trong một số trường hợp có thể không cần câu dẫn.

b) Phần lựa chọn có thể gồm:

- Yếu tố cần được thay thế. Các yếu tố này thường là âm, chữ cái, tiếng, từ, cụm từ,... đứng độc lập hoặc được đặt trong một cấu trúc lớn hơn. Đó có thể là những yếu tố đã được sử dụng đúng nhưng cần thay thế bằng yếu tố cùng vị trí hay cùng nghĩa. Đó cũng có thể là yếu tố bị sử dụng sai, cần thay thế bằng yếu tố khác cho đúng.

- Yếu tố thay thế. Các yếu tố này có thể cùng vị trí (trong cấu tạo tiếng, cấu tạo từ, cấu tạo câu,...), cùng nghĩa, cùng trường từ vựng - ngữ nghĩa,...

với yếu tố cần được thay thế hoặc phù hợp hơn yếu tố cần được thay thế. Sự có mặt của yếu tố thay thế không phải là bắt buộc. Trong nhiều trường hợp, tự HS phải tìm ra những yếu tố thay thế này. Tuy nhiên, nếu đề bài cho sẵn yếu tố thay thế thì số lượng yếu tố thay thế thường phải nhiều hơn yếu tố được thay thế để HS lựa chọn.

Ví dụ (lớp 4): Trong truyện vui sau, các từ chỉ thời gian (in đậm) được dùng không đúng chỗ. Em hãy thay thế các từ ấy bằng từ thích hợp.

Nhà văn nọ có một anh hầu rất ngốc. Một hôm, nhà văn **đang** (...) đi dự tiệc, bảo anh hầu đun nước tắm. lát sau, anh hầu chạy bỏ vào, la lớn:

- Cháy! Cháy! Nhà bếp **sẽ** (...) cháy!

Nhà văn tức tốc cùng anh hầu chạy vào bếp. Trong bếp, lửa **sắp** (...) bốc cháy đùng đùng. Thì ra, anh hầu **đang** (...) để một bó củi lớn gần bếp lò, củi khô nỏ, bén lửa và bốc cháy. Thấy nổi nước tắm rất to trên bếp lò, nhà văn ra lệnh:

- Hắt ngay nổi nước vào đám cháy!

Anh hầu kêu lên:

- **Đã** (...) vô ích thôi. Vì đó là nước nóng.

(Theo Truyện vui và thư giãn bốn phương)

TN thay thế được sử dụng để kiểm tra khả năng hồi nhớ, thông hiểu và vận dụng những điều đã học. Quá trình đi đến đáp án, nhất là với những câu kiểm tra khả năng hiểu, vận dụng, có công đoạn HS phải tự suy nghĩ, đối chiếu có phê phán (với một vài phương án đã có nhưng không được đặt ra) để lựa chọn từ ngữ thay thế. Chẳng hạn, để hoàn thành bài tập: "Thay từ ngữ được gạch chân trong câu: **Cờ** trong "lá **cờ**" và **cờ** trong "nước **cờ** hay" là hai nghĩa khác nhau của 1 từ nhiều nghĩa. bằng từ ngữ khác để câu trả lời trở thành đúng"; HS phải nhớ lại kiến thức đã học về từ đồng nghĩa, nhiều nghĩa, đồng âm, từ đó có lời giải đúng: 2 từ **cờ** đó không phải là 2 nghĩa khác nhau của 1 từ **cờ** có nhiều nét nghĩa mà là 2 từ đồng âm, khác nhau hoàn toàn về nghĩa. Với cách ra đề như trên, bài tập đã kiểm tra được khả năng thông hiểu kiến thức về từ đồng nghĩa, nhiều nghĩa, đồng âm của HS lớp 5.

4.3. Khi biên soạn TN thay thế, cần tránh ra những câu hỏi, bài tập mà HS không cần suy nghĩ, lựa chọn cũng có thể cho ngay lời giải đúng.



5. Trắc nghiệm sắp xếp

5.1. TN sắp xếp là dạng câu hỏi, bài tập yêu cầu HS sắp xếp các yếu tố cho sẵn theo trật tự nhất định để tạo thành một cấu trúc. Đáp án của kiểu bài TN này mang tính khách quan: quá trình tư duy đúng đắn của mọi HS đều dẫn đến chỉ một kết quả.

5.2. Câu hỏi, bài tập TN sắp xếp có cấu tạo như sau:

a) Phần hỏi gồm câu dẫn và câu lệnh, trong một số trường hợp chỉ có câu lệnh.

b) Phần lựa chọn gồm các yếu tố cần được sắp xếp. Các yếu tố này có thể là âm, chữ cái, tiếng, từ, cụm từ, câu, đoạn văn,... đứng độc lập hoặc được sắp xếp chưa đúng quy tắc trong một cấu trúc lớn hơn. Để tiện trình bày phương án sắp xếp, bài tập thường yêu cầu đánh dấu thứ tự bằng chữ cái hoặc chữ số trước mỗi yếu tố.

Ví dụ về tạo lập đoạn (lớp 4): Sắp xếp lại các câu văn sau bằng cách đánh số thứ tự vào □ trước mỗi câu để tạo thành một đoạn văn miêu tả lá bàng:

□ Có những cây mùa nào cũng đẹp như cây bàng.

□ Sang hè, lá bàng lên thật dày, ánh sáng xuyên qua chỉ còn là màu ngọc bích.

□ Sang đến những ngày cuối đông, mùa lá rụng, nó lại có vẻ đẹp riêng với màu sắc đỏ như đồng, nhìn không chán mắt.

□ Khi lá bàng ngả sang màu đục, ấy là mùa thu.

□ Mùa xuân, lá bàng mới nảy trông như những ngọn lửa xanh.

Theo ĐOÀN GIỎI

Trong môn Tiếng Việt, TN sắp xếp giúp kiểm tra các kiến thức cần hồi nhớ, kiểm tra khả năng thông hiểu, vận dụng kiến thức để tạo lập câu, đoạn, văn bản và các đơn vị ngôn ngữ khác.

5.3. Về kĩ thuật biên soạn TN sắp xếp, cần chú ý:

- Đề bài phải nêu rõ yêu cầu sắp xếp. Nếu cần, phải cho mẫu. Với ví dụ trên, nếu chỉ yêu cầu HS sắp xếp các câu văn thành một đoạn văn tả lá bàng, không có chỉ dẫn thì HS sẽ không rõ phải sắp xếp bằng cách viết lại từng câu văn hay ghi

số thứ tự vào □ trước mỗi câu. Vì vậy, mỗi em sẽ thể hiện kết quả làm bài theo những cách khác nhau và người chấm bài sẽ mất thời gian khi xử lí kết quả.

- Cần thận trọng để tránh ra một câu TN sắp xếp có hơn 1 phương án trả lời đúng. Ví dụ, với câu TN sau: "Từ câu ghép dưới đây, hãy tạo ra câu ghép mới bằng cách thay đổi vị trí của các vế câu: *Kim cương rất quý vì kim cương rất đắt và hiếm.* ->..." sẽ có 2 phương án trả lời đúng:

a) *Vì kim cương rất đắt và hiếm, kim cương rất quý.* b) *Kim cương rất đắt và hiếm vì kim cương rất quý.*

Cần sửa câu trên như sau: "*Kim cương rất đắt vì kim cương đẹp, hiếm và có rất nhiều công dụng đặc biệt.* ->..." để nó chỉ có 1 phương án trả lời đúng: *Vì kim cương đẹp, hiếm và có rất nhiều công dụng đặc biệt, kim cương rất đắt.*

- Về mức độ khó của bài tập, không nên ra bài tập quá khó với quá nhiều yếu tố cần sắp xếp lại, làm HS hoang mang. Với HS lớp 4, 5, có thể yêu cầu các em sắp xếp khoảng 8 đến 12 yếu tố với bài sắp xếp từ thành câu; 6 đến 9 yếu tố với bài sắp xếp câu thành đoạn. Trong trường hợp số yếu tố nhiều hơn, có thể gợi ý bằng cách viết hoa chữ đầu câu (bài sắp xếp từ) hoặc đánh số thứ tự trước một hoặc một vài câu (bài sắp xếp câu) để đảm bảo HS chỉ sắp xếp lại một số yếu tố nhất định.

6. Trắc nghiệm điền khuyết

6.1. TN điền khuyết là dạng câu hỏi, bài tập yêu cầu HS hoàn chỉnh một cấu trúc bằng cách điền thêm yếu tố nhất định vào chỗ trống.

6.2. Câu hỏi, bài tập TN điền khuyết có cấu tạo như sau:

a) Phần hỏi gồm câu dẫn và câu lệnh; nhiều khi chỉ có câu lệnh.

b) Phần lựa chọn có thể gồm:

- Một cấu trúc có chỗ khuyết cần điền thêm yếu tố.

- Một số yếu tố để HS lựa chọn điền vào chỗ khuyết. Sự có mặt của các yếu tố này không phải là bắt buộc. Trong nhiều trường hợp, tự HS phải tìm ra những yếu tố đó. Tuy nhiên, nếu đề bài cho sẵn các yếu tố để lựa chọn điền vào chỗ khuyết

thì số lượng yếu tố để lựa chọn phải nhiều hơn 1, tốt nhất là nhiều hơn 2.

Ví dụ (lớp 4): Chọn từ thích hợp (*tài năng, tài đức, tài hoa, tài nguyên*) điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu:

- a) Anh ấy là một người ... vẹn toàn.
- b) Những đường nét chạm trổ trên trên chiếc bình thật ...
- c) Phát hiện và bồi dưỡng những trẻ.
- d) Mỗi người dân phải có ý thức bảo vệ ... của đất nước.

e) Những ngón tay mềm mại, ... lướt trên những phím đàn.

TN điền khuyết thường được sử dụng để kiểm tra khả năng ghi nhớ, thông hiểu những kiến thức đã học: quy tắc chính tả, kiến thức về từ và câu; những câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao HS cần thuộc. Câu hỏi, bài tập TN điền khuyết không thuộc dạng mở vì HS không thể phán đoán mà phải trả lời câu hỏi, hoàn thành bài tập bằng cách *nhớ lại* (cao hơn mức *nhận ra*), hoặc phải thể hiện sự thông hiểu điều đã học.

6.3. Khi biên soạn TN điền khuyết, cần chú ý:

- Hạn chế sử dụng y nguyên câu văn trong SGK để tránh khuyến khích HS ghi nhớ máy móc.
- Viết câu hỏi với lời chỉ dẫn rõ ràng, không gây hiểu lầm, để đảm bảo chỉ có 1 câu trả lời đúng. Ví dụ, với câu hỏi: *Vị quan nổi tiếng giữ nghiêm phép nước mà em biết qua sách Tiếng Việt là...* HS trả lời *Trần Thủ Độ* hoặc *Tô Hiến Thành* đều đúng vì Tô Hiến Thành nổi tiếng chính trực cũng là vị quan luôn giữ nghiêm phép nước, vàng bạc và uy quyền của một bà thái hậu cũng không buộc được ông thay đổi di chiếu của nhà vua. Như vậy, nếu muốn hỏi về Tô Hiến Thành thì cần sửa câu hỏi cho có sự khác biệt rõ hơn: *Vị quan thời Lý nổi tiếng chính trực là ...*; còn muốn hỏi về Trần Thủ Độ thì cần hỏi: *Vị quan có công lập nên nhà Trần, luôn gương mẫu, giữ nghiêm kỉ cương, phép nước là ...*

Cần tránh nhầm lẫn TN điền khuyết với TN tự luận. Ví dụ: Thêm một vế câu vào chỗ trống để tạo thành câu ghép:

- a) Mùa thu đã tới,...
- b) Mặt trời mọc,...
- c) Vì trời mưa to, ...

Để tạo những câu ghép, HS phải điền vào mỗi chỗ trống một vế câu có đủ thành phần chủ - vị và mỗi HS sẽ điền vào chỗ trống những vế câu khác nhau. Mỗi ý của bài tập do vậy sẽ có nhiều đáp án đúng, ví dụ: *Mặt trời mọc, sương tan dần.*; *Mặt trời mọc, các bác nông ra đồng.*; *Mặt trời mọc, chúng tôi lên đường.* Khi câu hỏi có nhiều đáp án khác nhau, tùy thuộc vào người trả lời như vậy thì đó là TN tự luận chứ không phải TNKQ.

7. Trắc nghiệm trả lời ngắn

7.1. TN trả lời ngắn là dạng câu hỏi, bài tập yêu cầu HS tìm câu trả lời phù hợp với câu hỏi đã cho.

7.2. Câu hỏi, bài tập TN trả lời ngắn thường chỉ có phần hỏi là một câu hỏi; trong một số trường hợp có thể có câu dẫn. Sự có mặt của phần lựa chọn là không bắt buộc. Trong trường hợp để bài cho sẵn một số câu để HS lựa chọn thì số lượng câu để lựa chọn phải nhiều hơn 1, tốt nhất là nhiều hơn 2.

Ví dụ (lớp 5): Trả lời câu hỏi:

- a) Vị Tổng thống đầu tiên của nước Nam Phi mới là ai ?
- b) Ai là người đầu tiên phát hiện ra châu Mĩ?
- c) Những người đầu tiên chinh phục đỉnh Ê-vơ-rét là ai ?

Mỗi câu chỉ có 1 đáp án đúng: a) Nen-xơn Man-đê-la; b) Cri-xtô-phô-rô Cô-lôm-bô; c) Ét-mân Hin-la-ri và Ten-sinh No-rơ-gay.

Cần phân biệt TN trả lời ngắn với TN điền khuyết. Khác với TN điền khuyết, TN trả lời ngắn chỉ nêu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời bằng một câu rút gọn chứ không phải là điền một yếu tố vào chỗ trống để hoàn chỉnh cấu trúc khuyết thiếu yếu tố. Có thể thấy rõ sự khác biệt giữa TN điền khuyết với TN trả lời ngắn (không có yếu tố lựa chọn) qua so sánh dưới đây:

TN điền khuyết: *Vị sứ thần trí dũng song toàn, giúp nước Việt thoát khỏi nạn cống nạp tượng vàng cho nhà Minh để góp giỗ, đền mạng tượng giặc Liễu Thăng là ...*

TN trả lời ngắn: *Vị sứ thần trí dũng song toàn, giúp nước Việt thoát khỏi nạn cống nạp tượng vàng cho nhà Minh để góp giỗ, đền mạng Liễu Thăng là ai ?*



7.3. Khi biên soạn câu hỏi trả lời ngắn, cần tránh chép y nguyên câu hỏi, câu văn trong SGK. Câu hỏi phải ngắn gọn, yêu cầu rõ ràng, không gây hiểu lầm và đảm bảo chỉ có duy nhất một phương án đúng. Khi HS làm bài, giáo viên cần nhắc các em trả lời ngắn gọn vào đúng điều được hỏi, không cần viết một câu trả lời hoàn chỉnh. Ví dụ, với câu hỏi *Vị sứ thần trí dũng song toàn, giúp nước Việt thoát khỏi nạn cống nạp tượng vàng cho nhà Minh để góp giỗ, đền mạng Liễu Thăng là ai?*, chỉ cần viết: *Giang Văn Minh*. Không cần viết đầy đủ: *Vị sứ thần trí dũng song toàn đó là Giang Văn Minh*.

III. Một vài kiến nghị về sử dụng TNKQ

Để phát huy ưu thế của TNKQ, trước hết, cần tăng số lượng câu hỏi, bài tập trong mỗi đề TNKQ (nhất là đề TNKQ ở THCS, THPT hiện nay) để bao quát được nhiều nội dung học tập, nhiều mạch kiến thức, kĩ năng, qua đó đánh giá được học lực của HS toàn diện hơn so với đề tự luận thường chỉ gồm một vài câu hỏi, bài tập. Trong 45 phút kiểm tra, với HS lớp 5, tùy mức độ khó, dễ, có thể ra từ 20 đến 35 câu hỏi, bài tập (thậm chí từ 45 đến 60 câu với đề 60 phút).

Việc tăng số lượng câu hỏi, bài tập trong đề TNKQ khiến HS phải hết sức tập trung mới có thể kịp đọc và làm hết bài trong thời gian cho phép. Đây được coi là thủ thuật ra đề nhằm đánh giá chính xác năng lực của HS vì với thời gian làm việc gấp như vậy, HS phải có kiến thức, kĩ năng thuần thục và tâm lí vững vàng mới có thể hoàn thành nhiệm vụ. Trước yêu cầu làm việc hết sức khẩn trương, các em cũng sẽ không có thời gian sử dụng tài liệu đem vào phòng thi, không có thời gian giúp đỡ hay hỏi han những HS khác. Mặt khác, vì nội dung của đề TNKQ liên quan đến nhiều phần trong chương trình học nên HS khó đem theo tài liệu, mà dù tài liệu có đúng với nội dung kiểm tra, thi cử thì cũng khó dùng vì những câu hỏi đặt ra không phải là những câu chép từ SGK.

Để tránh hiện tượng HS nhìn bài của nhau khi làm bài theo đề TNKQ, cần sử dụng ít nhất là **hai đề**, một đề phát cho HS có số báo danh chẵn,

một đề phát cho HS có số báo danh lẻ. Các đề này có nội dung giống nhau, nhưng khác nhau ở sự sắp xếp các câu hỏi và thứ tự các phương án trả lời trong một câu hỏi. Do vậy, nếu một HS không làm được bài, có chép bài của bạn thì kết quả cũng không khác hơn. Đó là những ưu điểm giúp giảm thiểu tình trạng gian lận trong thi cử khi ra đề TNKQ.

Bên cạnh đó, khi ra đề TNKQ, cần tránh hiện tượng sử dụng một cách đơn điệu chỉ một kiểu TN lựa chọn hoặc TN lựa chọn kết hợp với TN đúng - sai. Bên cạnh những câu hỏi, bài tập kiểu *lựa chọn câu trả lời đúng, đánh giá đúng - sai*, cần bổ sung một số lượng nhất định các câu hỏi, bài tập kiểu *đối chiếu, thay thế, sắp xếp, điền khuyết, trả lời ngắn*². Các câu hỏi, bài tập kiểu này sẽ giúp đánh giá được toàn diện nhiều kiến thức, kĩ năng, khả năng vận dụng kiến thức và đánh giá được phần nào khả năng lập luận, cảm thụ, giảm thiểu những hạn chế của đề TNKQ. Mặt khác, cần ra những đề phối hợp TNKQ với TN tự luận nhằm đánh giá đúng khả năng lập luận, cảm thụ và diễn đạt của HS.

Các câu hỏi, bài tập TNKQ đã được thử nghiệm trong thực tế, được hội đồng thẩm định phê duyệt, đạt độ tin cậy cao, cần được tập hợp thành một ngân hàng đề với số lượng đủ lớn và khả năng lắp ráp linh hoạt để phục vụ cho các đợt kiểm tra, thi cử với quy mô khác nhau. Đây là một việc rất cần được Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm, sớm có ý kiến chỉ đạo thực hiện để chuẩn bị tốt cho giáo dục Việt Nam tham gia Chương trình PISA sắp tới.

SUMMARY

The article discusses concepts of multiple choice tests: types; preparation techniques and recommendations in usage in Vietnamese language in primary education.

(2) Dương Thiệu Tống, Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 10 - 11.